

Số: /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 2/2024

Cà Mau, ngày tháng 7 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ

Bất thường (24h)

Bất thường (72h)

Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 29/7/2024.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 2/2024;
- BCTC hợp nhất quý 2/2024;
- Công văn số 1513/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Số: /PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày tháng 7 năm 2024

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 2 năm 2024 so với 2023

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2024 so với năm 2023		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,787.97	3,437.15	350.81	10.21%	
Giá vốn hàng bán	3,081.30	2,910.59	170.72	5.87%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	418.68	344.97	73.71	21.37%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	391.26	310.22	81.04	26.12%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,005.54	3,456.45	549.09	15.89%	
Giá vốn hàng bán	3,253.33	2,920.61	332.73	11.39%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	598.11	324.04	274.06	84.58%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	569.77	289.84	279.93	96.58%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 2 năm 2024 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng tăng gần 16% so với cùng kỳ năm 2023.
- Chi phí giá vốn hàng tăng hơn 11% so với cùng kỳ năm 2023.
- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn so với giá vốn, bên cạnh đó còn có lợi nhuận từ việc hợp nhất kinh doanh khiến cho lợi nhuận ở báo cáo hợp nhất tăng gần 97% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13.975.274.193.257	13.452.768.128.951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.832.969.384.026	2.261.856.283.728
1. Tiền	111		3.332.969.384.026	2.261.856.283.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.632.000.000.000	8.212.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.632.000.000.000	8.212.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		571.378.794.112	385.469.289.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	250.369.040.154	194.850.083.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	251.485.867.122	78.518.804.858
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	112.081.514.965	154.658.029.759
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.557.628.129)	(42.557.628.129)
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.557.805.867.521	2.142.686.995.402
1. Hàng tồn kho	141		2.563.495.130.982	2.173.961.651.459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.689.263.461)	(31.274.656.057)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		381.120.147.598	450.755.560.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	311.006.136.181	324.185.399.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.611.809.088	126.067.958.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	502.202.329	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		2.355.365.488.784	1.713.267.329.945
I. Tài sản cố định	220		1.493.663.791.309	1.565.916.044.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.145.571.191.242	1.215.508.303.075
- Nguyên giá	222		15.335.380.852.360	15.302.181.635.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.189.809.661.118)	(14.086.673.332.510)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	348.092.600.067	350.407.740.981
- Nguyên giá	228		508.209.615.731	499.937.770.131
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(160.117.015.664)	(149.530.029.150)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		197.293.387.021	86.003.883.188
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	197.293.387.021	86.003.883.188
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	633.683.886.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		633.683.886.000	20.826.250.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		30.724.424.454	40.521.152.701
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	30.724.424.454	32.565.979.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			7.955.173.104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.330.639.682.041	15.166.035.458.896

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.771.533.092.754	5.240.308.717.607
I Nợ ngắn hạn	310		5.796.824.982.874	4.485.947.793.597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.499.245.302.184	1.967.903.108.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	397.439.139.238	23.304.353.103
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	35.023.339.948	73.095.981.321
4. Phải trả người lao động	314		86.761.163.090	143.281.877.286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	421.912.001.682	443.759.296.553
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.091.124.500.759	65.836.400.469
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.314.916.755.011	844.566.868.322
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	656.383.411.701	588.968.647.901
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		294.019.369.261	335.231.260.545
II. Nợ dài hạn	330		974.708.109.880	754.360.924.010
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	142.027.000.000	
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		832.681.109.880	754.360.924.010
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		9.559.106.589.287	9.925.726.741.289
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	9.559.106.589.287	9.925.726.741.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.816.352.942.271	2.587.697.003.792
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.448.753.647.016	2.044.029.737.497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		985.226.589.788	1.424.655.700.192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		463.527.057.228	619.374.037.305
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16.330.639.682.041	15.166.035.458.896

Cà Mau, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Đàm Thị Thúy An



Đinh Như Cường




Lê Ngọc Minh Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.787.965.988.867	3.437.151.762.651	6.665.491.571.101	6.259.859.738.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	130.304.062.118	165.503.468.754	271.376.587.863	260.579.237.854
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.657.661.926.749	3.271.648.293.897	6.394.114.983.238	5.999.280.500.652
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.081.301.519.408	2.910.585.518.881	5.120.226.444.101	5.074.920.547.064
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		576.360.407.341	361.062.775.016	1.273.888.539.137	924.359.953.588
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	118.349.615.616	144.805.809.423	249.569.939.142	262.917.391.134
7. Chi phí tài chính	22	27	14.726.504.173	(490.308.070)	28.653.881.778	8.440.558.356
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.263.213.765	3.519.418.030	15.400.884.692	3.519.418.030
8. Chi phí bán hàng	25	28	128.450.272.879	98.107.887.718	464.345.902.806	373.452.058.176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	141.246.812.433	66.650.972.594	252.945.395.782	208.846.618.005
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		410.286.433.472	341.600.032.197	777.513.297.913	596.538.110.185
11. Thu nhập khác	31	29	8.790.220.498	3.582.418.255	16.435.689.410	7.760.683.623
12. Chi phí khác	32	29	392.991.026	213.270.919	410.415.924	227.052.017
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.397.229.472	3.369.147.336	16.025.273.486	7.533.631.606

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		418.683.662.944	344.969.179.533	793.538.571.399	604.071.741.791
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	27.428.583.891	34.750.386.362	50.825.530.588	58.701.488.822
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				7.955.173.104	7.247.132.706
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		391.255.079.053	310.218.793.171	734.757.867.707	538.123.120.263

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	793.538.571.399	604.071.741.791
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	111.964.248.112	698.503.082.139
- Các khoản dự phòng	03	41.829.371.204	541.238.873.182
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(91.853.702.328)	(8.544.223.980)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(154.347.076.058)	(248.079.662.034)
- Chi phí lãi vay	06	15.400.884.692	3.519.418.030
- Các khoản điều chỉnh khác	07	88.170.953.489	41.994.292.210
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	804.703.250.510	1.632.703.521.338
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(129.453.355.424)	15.374.761.026
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(389.533.479.523)	116.501.119.863
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(296.669.833.163)	(14.260.266.719)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	15.020.818.678	15.922.846.675
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.339.292.063)	(3.385.215.324)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(77.419.250.697)	(85.795.645.949)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(87.227.867.194)	(100.425.027.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(175.919.008.876)	1.576.636.093.348
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(152.760.566.208)	(434.930.898.421)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.000.000.000.000)	(6.210.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.580.000.000.000	4.600.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(585.516.000.000)	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	201.106.700.365	145.032.812.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.042.830.134.157	(1.899.898.085.701)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.855.330.116.557	301.708.602.277
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.242.953.229.868)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.614.000)	(19.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	612.348.272.689	301.689.222.277

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.479.259.397.970	(21.572.770.076)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.261.856.283.728	2.115.211.463.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	91.853.702.328	9.948.113.415
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.832.969.384.026	2.103.586.806.940

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Phó tổng giám đốc




Lê Ngọc Minh Trí



BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/06/2024 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp:
Danh sách công ty con:
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1, KCN Trà Kha, phường 8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
 - Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).
Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVFDanh sách chi nhánh, văn phòng đại diện:
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, phường 1, TP. Cà Mau.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, phường 1, TP. Cà Mau.
 - Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Văn phòng Đại diện tại TP. Hồ Chí Minh. Địa chỉ: 173 - 179 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.



II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
- Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.



13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.



24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
 - Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:
- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
 - Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philipine,...). Trong kỳ, doanh thu xuất khẩu sang thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 1.639,1 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 24,6% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.



3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1.235.877.440	2.055.255.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.331.733.506.586	2.259.801.028.545
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	500.000.000.000	-
	3.832.969.384.026	2.261.856.283.728



5. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.632.000.000.000	6.632.000.000.000	8.212.000.000.000	8.212.000.000.000
	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	633.683.886.000	-	20.826.250.000	-
- Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-
- Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt	612.857.636.000	-	-	-

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt	76.670.668.000	-
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	37.929.870.000	23.004.300.000
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	33.875.935.000	35.046.800.000
Công ty TNHH TMDV Huy Chính	26.079.375.000	20.365.800.000
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	22.494.325.000	10.152.200.000
Công ty TNHH Phúc Đông Hải	15.348.300.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Kim Hoàng	-	40.833.650.000
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	-	28.529.900.000
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	-	21.888.775.000
Các khách hàng khác	37.970.567.154	15.028.658.071
	250.369.040.154	194.850.083.071

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH SX TM CN Trâm Anh	85.500.000.000	-
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	24.058.094.877	23.752.206.958
Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt	15.856.300.000	-
Công ty TNHH khí công nghiệp Messer Bình Phước	12.975.600.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng và Thương mại Lê Gia Phúc	10.604.872.000	-
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	9.080.302.412	718.664.265
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	-	13.334.000.000
Các nhà cung cấp khác	93.410.697.833	40.713.933.635
	251.485.867.122	78.518.804.858

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	54.044.958.904	-	100.799.649.310	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(42.557.628.129)	43.228.523.461	(42.557.628.129)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	10.425.583.255	-	3.288.338.864	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	2.541.788.480	-
Ký cược, ký quỹ	1.586.203.000	-	1.171.223.000	-
Phải thu khác	2.796.246.345	-	3.628.506.644	-
	112.081.514.965	(42.557.628.129)	154.658.029.759	(42.557.628.129)



9. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	23.156.020.000	-	23.156.020.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	743.060.673.404	-	609.920.722.852	-
Công cụ, dụng cụ	17.588.325.036	-	25.660.960.616	-
Chi phí SXKD dở dang	78.125.157.646	-	117.881.779.201	-
Thành phẩm	1.020.640.343.240	(5.637.987.545)	989.778.989.499	(17.385.875.194)
Hàng hóa	680.924.611.656	(51.275.916)	407.563.179.291	(13.888.780.863)
	2.563.495.130.982	(5.689.263.461)	2.173.961.651.459	(31.274.656.057)

10. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	11.130.085.084	21.305.165.840
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	15.994.880.406	18.660.693.807
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	12.022.904.362	18.632.121.376
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.778.057.237	3.670.795.045
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.020.736.637	857.151.193
	311.006.136.181	324.185.399.716
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.328.383.072	26.008.362.508
Chi phí sửa chữa tài sản	4.674.525.289	6.087.691.501
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.721.516.093	469.925.588
	30.724.424.454	32.565.979.597

398
Y
N
UKI
U
A



11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	3.847.455.786.629	11.169.520.231.989	81.591.417.756	143.978.961.284	59.635.237.927	15.302.181.635.585
Mua trong năm	554.741.098	4.354.318.610	18.703.593.753	3.069.292.134	-	26.681.945.595
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.932.846.117	7.991.394.729	-	-	-	9.924.240.846
Phân loại lại	(508.394.636)	508.394.636	-	-	-	-
Giảm khác	(3.406.969.666)	-	-	-	-	(3.406.969.666)
Tại ngày 30/06/2024	3.846.028.009.542	11.182.374.339.964	100.295.011.509	147.048.253.418	59.635.237.927	15.335.380.852.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	3.258.814.444.475	10.613.765.662.077	60.756.890.616	93.701.097.415	59.635.237.927	14.086.673.332.510
Khấu hao trong năm	42.600.906.112	50.670.454.764	2.913.870.566	6.951.097.166	-	103.136.328.608
Tại ngày 30/06/2024	3.301.415.350.587	10.664.436.116.841	63.670.761.182	100.652.194.581	59.635.237.927	14.189.809.661.118
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	588.641.342.154	555.754.569.912	20.834.527.140	50.277.863.869	-	1.215.508.303.075
Tại ngày 30/06/2024	544.612.658.955	517.938.223.123	36.624.250.327	46.396.058.837	-	1.145.571.191.242

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	325.756.035.425	14.609.100.000	159.572.634.706	499.937.770.131
Mua trong năm	-	-	8.271.845.600	8.271.845.600
Tại ngày 30/06/2024	325.756.035.425	14.609.100.000	167.844.480.306	508.209.615.731
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	11.433.834.706	14.389.728.859	123.706.465.585	149.530.029.150
Khấu hao trong năm	639.808.649	87.701.457	9.859.476.408	10.586.986.514
Tại ngày 30/06/2024	12.073.643.355	14.477.430.316	133.565.941.993	160.117.015.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	314.322.200.719	219.371.141	35.866.169.121	350.407.740.981
Tại ngày 30/06/2024	313.682.392.070	131.669.684	34.278.538.313	348.092.600.067

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	57.394.819.183	-
Dự án TTNC công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Trang trí, lắp đặt nội thất Văn phòng Hồ Chí Minh	20.284.485.127	-
Dự án mái che mưa cho HT xuất sản phẩm Nhà máy ĐCM	8.807.491.070	-
Dự án nhà LC	8.918.464.787	870.266.438
Cải tạo mở rộng X.Cơ Khí Nhà máy Đạm Cà Mau	7.097.088.949	-
Dự án HT đánh giá năng lực theo PP.BrainBOS	5.867.086.629	5.867.086.629
Lắp đặt thang máy chung cư L,I	-	6.392.742.032
Các công trình khác	34.976.729.276	18.926.566.089
	197.293.387.021	86.003.883.188

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	852.241.142.281	1.298.943.925.302
Yunnan Yuntianhua Hong Lin Chemical Co., Ltd	81.635.253.983	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	63.816.866.518	58.756.161.720
CTCP Công Nghệ Sinh Học Biowish Việt Nam	60.462.325.500	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	56.333.415.980	637.002.500
Công ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	38.929.320.035	-
TCT Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	26.050.887.750	18.761.240.260
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	17.941.388.310	10.001.720.852
Công ty CP Vận tải Thuận Phát	16.517.792.027	10.779.964.224
Công ty CP Vật tư Nông sản	14.187.721.200	4.624.939.200
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	8.443.367.503	9.653.902.235
Chi nhánh Công ty CP Trung Thành tại Bình Phước	8.146.751.466	8.970.120.825
Saudi Arabian Mining Co.	-	159.806.451.427
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	-	20.526.763.188
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	13.964.506.000
Công ty TNHH BH Nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	10.772.494.779
Các đối tượng khác	254.539.069.631	341.703.915.585
	1.499.245.302.184	1.967.903.108.097

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Yetak Group Co., Ltd	164.442.046.591	358.974.000
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	80.581.247.529	581.929
Chhun Sok An Co., Ltd	36.965.576.504	6.118.626.360
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., Ltd	27.614.939.172	123.160.072
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	13.681.386.645	5.397.881.840
Các đối tượng khác	74.153.942.797	11.305.128.902
	397.439.139.238	23.304.353.103

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
a) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.607.132.855	1.607.132.855	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.324.340.830	50.825.530.588	77.419.250.697	26.730.620.721
Thuế thu nhập cá nhân	10.026.073.061	45.929.765.024	47.884.734.858	8.071.103.227
Thuế tài nguyên	228.356.850	1.344.470.400	1.351.211.250	221.616.000
Thuế nhập khẩu	9.517.173.543	5.773.645.821	15.290.819.364	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	37.037	2.332.931.596	2.332.968.633	-
	73.095.981.321	107.818.476.284	145.891.117.657	35.023.339.948
	-			-
b) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế đất	397.346.605	1.026.925.907	1.026.925.907	397.346.605
Thuế xuất khẩu	-	83.951.919.098	83.951.919.098	-
	502.202.329	84.978.845.005	84.978.845.005	502.202.329

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chiết khấu thương mại	200.010.596.063	202.992.479.958
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	91.999.330.865	102.062.057.678
Chi phí truyền thông quảng cáo	68.344.639.179	57.736.441.480
Phải trả tiền khí	29.184.366.684	60.608.481.908
Chi phí an sinh xã hội	23.427.953.609	-
Lãi vay phải trả	464.249.494	402.656.865
Các khoản trích trước khác	8.480.865.788	19.957.178.664
	421.912.001.682	443.759.296.553

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Cổ tức phải trả	1.052.915.025.400	991.449.500
Quỹ thường an toàn	19.833.802.082	9.633.445.949
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.791.453.164	7.163.164.484
Kinh phí công đoàn	972.358.455	955.459.397
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	314.143.819	10.822.834.999
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.297.717.839	36.270.046.140
	1.091.124.500.759	65.836.400.469

19. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	01/01/2024	Tăng	Giảm	30/06/2024
Vay ngắn hạn	844.566.868.322	3.665.960.116.557	3.242.953.229.868	1.267.573.755.011
Vay dài hạn đến hạn trả	-	47.343.000.000	-	47.343.000.000
	844.566.868.322	3.713.303.116.557	3.242.953.229.868	1.314.916.755.011

Thể hiện khoản vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn 2 tháng với lãi suất khoản vay từ 2,6% đến 3,0%/năm.

b) Vay dài hạn

	01/01/2024	Tăng	Giảm	30/06/2024
Vay dài hạn	-	189.370.000.000	-	189.370.000.000
	-	189.370.000.000	-	189.370.000.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	47.343.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	-	142.027.000.000

Thể hiện khoản vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với thời hạn vay 3 năm, lãi suất khoản vay 7,8%/năm.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí tiền khí	588.968.647.901	588.968.647.901
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	67.414.763.800	-
	656.383.411.701	588.968.647.901

21. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2023	5.294.000.000.000	2.255.123.436.823	3.016.592.702.289	10.565.716.139.112
Lãi trong kỳ			538.123.120.263	538.123.120.263
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2023			(40.212.000.000)	(40.212.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2023		161.436.936.079	(161.436.936.079)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2022			(3.737.002.097)	(3.737.002.097)
Số dư ngày 30/06/2023	5.294.000.000.000	2.416.560.372.902	3.349.329.884.376	11.059.890.257.278
Số dư ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	2.587.697.003.792	2.044.029.737.497	9.925.726.741.289
Lãi trong kỳ			734.757.867.707	734.757.867.707
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2024			(42.574.872.000)	(42.574.872.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2024		228.655.938.479	(228.655.938.479)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2023			(3.147.709)	(3.147.709)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023			(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư ngày 30/06/2024	5.294.000.000.000	2.816.352.942.271	1.448.753.647.016	9.559.106.589.287

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

c) Cổ phiếu

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngoại tệ USD	73.573.503	56.953.739
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

23. Doanh thu

	<u>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Ure	4.337.367.740.908	4.272.099.929.662
- Bán trong nước	2.794.074.949.020	2.955.276.687.752
- Xuất khẩu	1.543.292.791.888	1.316.823.241.910
Doanh thu thành phẩm NPK	877.375.831.900	701.312.767.100
- Bán trong nước	856.789.655.000	680.222.115.000
- Xuất khẩu	20.586.176.900	21.090.652.100
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	912.723.766.020	945.641.681.406
- Bán trong nước	891.775.260.920	749.184.816.142
- Xuất khẩu	20.948.505.100	196.456.865.264
Doanh thu bán các thành phẩm phân bón khác và phế phẩm	526.246.036.723	336.972.088.494
Doanh thu Amoniac	10.747.089.754	-
Doanh thu dịch vụ	1.031.105.796	3.833.271.844
	<u>6.665.491.571.101</u>	<u>6.259.859.738.506</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	271.376.587.863	260.579.237.854
	<u>271.376.587.863</u>	<u>260.579.237.854</u>

24. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
Giá vốn thành phẩm Ure	3.113.783.862.999	3.316.103.704.066
Giá vốn thành phẩm NPK	742.566.878.363	583.174.445.400
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	852.313.866.692	893.177.047.916
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	397.575.356.850	282.465.349.682
Giá vốn Amoniac	13.986.479.197	-
	<u>5.120.226.444.101</u>	<u>5.074.920.547.064</u>

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.120.799.508.216	3.252.704.380.729
Chi phí nhân công	283.448.448.121	255.729.693.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.964.248.112	698.503.082.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.814.746.560	589.932.127.992
Chi phí khác bằng tiền	275.065.987.082	248.314.546.022
	5.289.092.938.091	5.045.183.830.737

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền gửi	154.347.076.058	248.079.662.034
Lãi chênh lệch tỷ giá	95.222.863.084	14.837.729.100
	249.569.939.142	262.917.391.134

27. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền vay	15.400.884.692	3.519.418.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.252.997.086	4.921.140.326
	28.653.881.778	8.440.558.356

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	29.078.744.607	28.209.947.038
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	183.311.233.043	165.150.058.003
Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	155.158.346.072	123.711.619.123
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.631.397.566	1.955.543.350
Chi phí an sinh xã hội	48.000.000.000	16.817.604.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.868.435.028	15.958.280.809
Các khoản chi phí bán hàng khác	27.297.746.490	21.649.005.550
	464.345.902.806	373.452.058.176

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	74.995.128.627	69.660.396.677
Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	88.170.953.489	41.994.292.210
Chi phí khấu hao	9.200.849.696	5.991.597.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.732.477.722	26.542.054.188
Các khoản chi phí quản lý khác	52.845.986.248	64.658.277.798
	252.945.395.782	208.846.618.005

29. Thu nhập và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán phế liệu	2.419.564.697	-
Phạt vi phạm hợp đồng	442.537.492	218.440.080
Các khoản bồi thường, tiền thưởng được nhận	2.590.709.122	7.378.662.623
Thu nhập khác	10.982.878.099	163.580.920
	16.435.689.410	7.760.683.623
Chi phí khác		
Chi phí khác	410.415.924	227.052.017
	410.415.924	227.052.017
Lợi nhuận khác	16.025.273.486	7.533.631.606

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.825.530.588	58.701.488.822
	50.825.530.588	58.701.488.822

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn



2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
Bán hàng		
<i>a) Công ty con</i>	95.170.668.000	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	95.170.668.000	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	222.433.216	269.766.607
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	222.433.216	269.766.607
	95.393.101.216	269.766.607
Mua hàng hóa, dịch vụ		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	2.646.895.539.986	1.850.449.921.338
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.382.871.352.796	1.591.215.823.142
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	184.953.436.757	181.300.983.363
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	69.671.209.657	70.057.435.015
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	6.298.755.985	7.342.659.818
Viện Dầu khí Việt Nam	-	509.020.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.002.684.791	24.000.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	2.098.100.000	-
<i>b) Công ty con</i>	160.382.257.632	89.840.867.893
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	124.526.057.632	89.840.867.893
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	35.856.200.000	-
<i>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	21.960.469.904	26.374.895.268
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	6.848.480.351	11.595.223.610
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	7.978.115.880	8.005.017.216
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.128.923.321	4.920.197.515
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	187.613.200	172.893.800
CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	65.280.000	1.508.127
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	-	1.000.314.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	288.000.000	132.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	3.439.152	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	460.618.000	547.741.000
	2.829.238.267.522	1.966.665.684.499

01
N
PH
NL
MA
T.C

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2024	01/01/2024
<i>a) Công ty con</i>	76.670.668.000	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	76.670.668.000	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	45.588.254	34.070.417
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	45.588.254	34.070.417
	76.716.256.254	34.070.417



Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
a) Công ty con	39.914.394.877	23.752.206.958
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	24.058.094.877	23.752.206.958
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	15.856.300.000	-
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	834.900.000	834.900.000
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	834.900.000	834.900.000
	40.749.294.877	24.587.106.958

Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	944.172.257.677	1.386.156.321.887
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	852.241.142.281	1.298.943.925.302
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	63.816.866.518	58.756.161.720
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	26.050.887.750	18.761.240.260
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP Trường Cao đẳng Dầu khí	1.084.469.650	1.084.469.650
	-	5.728.282.203
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	940.982.300	1.163.444.258
CN TCT Phân Bón HCDK- CTCP NM Đạm PM	-	909.666.200
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	809.132.294
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	-
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	6.189.814.190	9.797.034.887
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	-	2.322.608.400
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	1.295.973.616	3.193.553.483
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.852.752.755	2.881.806.198
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.598.393.659	739.552.450
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.487.400	128.920.356
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	54.648.000	119.114.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	383.558.760	411.480.000
	950.362.071.867	1.395.953.356.774

122
TY
N
/K
/M

Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29.184.366.684	60.608.481.908
	29.184.366.684	60.608.481.908

Dự phòng phải trả tiền khí	30/06/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	588.968.647.901	588.968.647.901
	588.968.647.901	588.968.647.901

Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018



4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.425.325.743	1.575.461.242
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.425.325.743	1.575.461.242
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/01/2024)	366.134.314	1.260.735.764
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.147.889.170	1.260.735.764
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.145.889.170	1.260.735.764
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	429.969.674	-
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	249.000.000	243.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	249.000.000	243.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	1.141.889.170	1.260.735.764
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.141.889.170	1.260.735.764
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.141.889.170	1.260.735.764
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.141.889.170	1.260.735.764
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.149.315.558	1.260.735.764
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.045.735.923	1.153.198.887
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.045.735.923	1.153.198.887
Đỗ Minh Đương	Thành viên Ban Kiểm soát	822.389.548	905.083.804
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	45.000.000	4.772.727
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	97.523.671	802.126.307
		15.211.791.116	17.741.189.208

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc





Đàm Thị Thúy An

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

